TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TDĐHĐ-TCKT
Ngày 19/01/2022

BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2021
Báo cáo hợp nhất
(Trước kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Ký ngày: 19/1/2022 16:13:57

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2 169 843 481 804**	**1 494 459 105 437**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**738 363 672 465**	**144 301 260 966**
1. Tiền	111	V.01	10 352 843 765	13 801 260 966
2. Các khoản tương đương tiền	112		728 010 828 700	130 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**801 543 013 699**	**906 609 863 014**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		801 543 013 699	906 609 863 014
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**599 065 521 755**	**407 101 224 604**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		547 048 147 231	319 655 796 608
2. Trả trước cho người bán	132		3 585 007 005	617 453 789
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	49 735 624 552	86 827 974 207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 303 257 033)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**28 666 796 418**	**34 701 177 033**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28 666 796 418	34 701 177 033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2 204 477 467**	**1 745 579 820**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 204 477 467	1 665 330 983
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		80 248 837
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**6 788 730 301 426**	**6 857 512 522 708**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**799 932 824 894**	**799 932 824 894**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**5 645 125 985 715**	**5 461 979 964 333**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 644 287 824 864	5 460 953 119 682
– Nguyên giá	222		15 361 520 809 415	14 828 272 944 701
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9 717 232 984 551)	(9 367 319 825 019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	838 160 851	1 026 844 651
– Nguyên giá	228		1 886 838 057	1 886 838 057
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1 048 677 206)	(859 993 406)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5 411 419 557**	**435 135 170 408**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 411 419 557	435 135 170 408
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**268 943 198 960**	**98 669 359 110**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		123 603 198 960	53 329 359 110

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		107 980 000 000	7 980 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**69 316 872 300**	**61 795 203 963**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 527 618 178	8 740 750 100
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		64 789 254 122	53 054 453 863
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8 958 573 783 230**	**8 351 971 628 145**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2 451 400 917 562**	**2 551 925 771 590**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**535 793 799 385**	**413 833 801 055**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63 834 853 850	56 365 859 483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 615 744 587	1 701 238 120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	276 771 743 723	133 181 117 132
4. Phải trả người lao động	314		19 096 135 246	23 659 464 522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	21 706 347 565	20 040 657 833
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	951 371 000	717 149 490
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		142 389 288 694	169 544 678 712
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9 428 314 720	8 623 635 763
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1 915 607 118 177**	**2 138 091 970 535**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 915 607 118 177	2 137 732 569 543
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		359 400 992
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**6 507 172 865 668**	**5 800 045 856 555**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**6 507 172 865 668**	**5 800 045 856 555**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		455 867 017 367	449 306 520 458
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	(28 633 216 069)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		63 759 379 060	70 104 106 264
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 709 415 560 751	1 034 827 684 024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 211 311 151 389	376 231 675 876
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		498 104 409 362	658 596 008 148

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54 130 908 490	50 440 761 878
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**8 958 573 783 230**	**8 351 971 628 145**

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
	Phạm Thị Hồng Hà	Lê Văn Quang

M.S.D.N: 5800[illegible] - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI - TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	824 432 813 568	417 097 204 420	2 475 824 132 991	1 686 110 693 140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		**824 432 813 568**	**417 097 204 420**	**2 475 824 132 991**	**1 686 110 693 140**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	275 006 358 686	224 382 229 072	936 898 112 110	841 814 187 724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**549 426 454 882**	**192 714 975 348**	**1 538 926 020 881**	**844 296 505 416**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	85 017 436 796	44 295 387 764	228 533 015 590	132 971 353 378
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15 879 312 595	29 558 089 806	64 058 896 787	117 086 565 946
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15 873 367 112	17 254 075 233	62 434 528 611	79 749 834 629
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		10 797 137 220	(3 899 385 601)	25 273 839 850	(7 324 749 545)
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22 244 943 285	17 999 469 257	67 208 604 566	56 507 318 013
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	**30**		**607 116 773 018**	**185 553 418 448**	**1 661 465 374 968**	**796 349 225 290**
12. Thu nhập khác	31		14 590 908	10 909 092	56 206 464	(78 212 740)
13. Chi phí khác	32			94 108 976		119 375 084
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**14 590 908**	**(83 199 884)**	**56 206 464**	**(197 587 824)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	**50**		**607 131 363 926**	**185 470 218 564**	**1 661 521 581 432**	**796 151 637 466**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	106 489 138 168	30 314 290 370	288 341 474 630	135 449 297 376
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40		359 400 992	(359 400 992)	359 400 992
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**500 642 225 758**	**154 796 527 202**	**1 373 539 507 794**	**660 342 939 098**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		498 104 409 362	151 981 520 913	1 367 849 002 629	658 596 008 148
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 537 816 396	2 815 006 289	5 690 505 165	1 746 930 950
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 179	359	3 238	1 559
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
	Phạm Thị Hồng Hà	Lê Văn Quang

M.S.D.N: 5800452836 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Báo cáo hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2021 đến kỳ : Q4_2021

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**1 661 521 581 432**	**796 151 637 466**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	349 888 445 511	351 463 819 308
- Các khoản dự phòng	3	(3 100 261 993)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(105 174 073 788)	37 013 353 824
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3 525 539 372)	(116 593 479 873)
- Chi phí lãi vay	6	62 434 528 611	79 749 834 629
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(20 025 378 681)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	**1 942 019 301 720**	**1 147 785 165 354**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	346 733 966 833	(398 247 308 308)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(5 541 919 154)	(4 696 806 229)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(142 566 038 533)	39 009 451 110

- Tăng giảm chi phí trả trước	12	5 004 586 022	5 797 209 999
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(61 680 755 911)	(52 707 103 281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(191 264 443 580)	(141 121 771 075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	112 076 405 498	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(671 571 067 861)	(13 724 999 821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1 333 210 035 034**	**582 093 837 749**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(176 055 560 511)	(94 194 487 691)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(977 000 000 000)	(1 309 532 465 796)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1 037 297 959 944	795 897 861 813
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(45 000 000 000)	(22 400 000 000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18 667 584 340	38 575 814 754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(142 090 016 227)**	**(591 653 276 920)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	142 001 077 564	41 622 261 892
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(153 454 674 763)	(145 359 692 145)

5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(585 604 010 109)	(472 965 985 781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(597 057 607 308)**	**(576 703 416 034)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**594 062 411 499**	**(586 262 855 205)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**144 301 260 966**	**730 564 116 171**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	**70**	**738 363 672 465**	**144 301 260 966**

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
	Phạm Thị Hồng Hà	Lê Văn Quang

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 4 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	148 094 585	514 249 227
- Tiền gửi ngân hàng	10 204 749 180	13 287 011 739
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	728 010 828 700	130 500 000 000

Cộng	738 363 672 465	144 301 260 966

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	909 523 013 699	909 523 013 699	914 589 863 014	914 589 863 014
b1) Ngắn hạn	801 543 013 699	801 543 013 699	706 609 863 014	706 609 863 014
- Tiền gửi có kỳ hạn	801 543 013 699	801 543 013 699	706 609 863 014	706 609 863 014
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	107 980 000 000	107 980 000 000	207 980 000 000	207 980 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Trái phiếu	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	160 963 198 960		160 963 198 960	90 689 359 110		90 689 359 110

- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123 603 198 960		123 603 198 960	53 329 359 110		53 329 359 110
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	547 048 147 231	319 655 796 608
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	49 735 624 552		86 827 974 207	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		(140 148 139)	
- Phải thu khác	49 735 662 691		86 968 122 346	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				

- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	49 735 624 552		86 827 974 207	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	26 793 222 720		33 074 505 508	
- Công cụ, dụng cụ	702 645 213		537 366 074	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 104 714 051		1 023 091 017	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	28 600 581 984		34 634 962 599	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	53 140 909	(7 272 728)		
- XDCB	401 811 373	4 307 296 895	435 135 170 408	597 961 549 684
- Sửa chữa	4 956 467 275	14 511 966 227		
Cộng	5 411 419 557	18 811 990 394	435 135 170 408	597 961 549 684

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8 754 868 596 671	5 939 793 461 360	81 042 953 625	52 314 052 538		253 880 507	14 828 272 944 701

- Mua trong kỳ		1 368 231 704	3 200 289 000	669 757 000			5 238 277 704
- Đầu tư XDCB hoàn thành	572 281 968 134	9 573 268 838	42 364 457	325 613 749			582 223 215 178
- Tăng khác	5 487 372 584						5 487 372 584
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	16 602 860 075	44 254 189 677					60 857 049 752
Số dư cuối kỳ	9 316 035 077 314	5 906 480 772 225	84 285 607 082	53 309 423 287		253 880 507	15 360 364 760 415
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	4 940 660 964 397	4 326 533 886 984	53 643 261 509	46 227 831 622		253 880 507	9 367 319 825 019
- Khấu hao trong năm	180 119 191 793	162 345 374 322	4 491 433 147	2 957 160 270			349 913 159 532
- Tăng khác	2 890 126 765						2 890 126 765
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	2 890 126 765						2 890 126 765
Số dư cuối kỳ	5 120 780 156 190	4 488 879 261 306	58 134 694 656	49 184 991 892		253 880 507	9 717 232 984 551
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 814 207 632 274	1 613 259 574 376	27 399 692 116	6 086 220 916			5 460 953 119 682
- Tại ngày cuối kỳ	4 195 254 921 124	1 417 601 510 919	26 150 912 426	4 124 431 395			5 643 131 775 864

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1 886 838 057			1 886 838 057

- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 886 838 057			1 886 838 057
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					859 993 406			859 993 406
- Khấu hao trong năm					188 683 800			188 683 800
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 048 677 206			1 048 677 206
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					1 026 844 651			1 026 844 651
- Tại ngày cuối kỳ					838 160 851			838 160 851

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2 204 477 467	1 665 330 983
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 204 477 467	1 665 330 983
b) Dài hạn	4 440 818 636	8 653 950 558
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 440 818 636	8 653 950 558
Cộng	6 645 296 103	10 319 281 541

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	142 389 288 694	142 389 288 694	146 106 987 226	173 262 377 244	169 544 678 712	169 544 678 712
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 915 607 118 177	1 915 607 118 177	70 226 001 540	292 351 452 906	2 137 732 569 543	2 137 732 569 543
Cộng	2 057 996 406 871	2 057 996 406 871	216 332 988 766	465 613 830 150	2 307 277 248 255	2 307 277 248 255

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	63 834 853 850	63 834 853 850	56 365 859 483	56 365 859 483
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 923 813 129	231 379 597 353	206 774 875 418	38 528 535 064
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50 872 443 580	287 927 438 351	191 264 443 580	147 535 438 351
- Thuế thu nhập cá nhân	1 028 430 502	4 595 868 607	4 860 752 558	763 546 551
- Thuế tài nguyên	36 498 106 982	282 813 377 853	264 576 747 986	54 734 736 849
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		4 557 810 477	4 557 810 477	

- Các loại thuế khác	17 441 580	6 844 865	24 286 445	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30 840 881 359	141 723 714 263	137 355 108 714	35 209 486 908
Cộng	133 181 117 132	953 004 651 769	809 414 025 178	276 771 743 723
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80 248 837	(414 036 279)	(333 787 442)	
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	80 248 837	(414 036 279)	(333 787 442)	

18 – Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	21 706 347 565	20 040 657 833
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	21 706 347 565	20 040 657 833

19 - Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	106 551 371 000	106 317 149 490

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	540 000	
- Bảo hiểm xã hội	35 290	
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	1 788 000
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106 548 905 110	106 315 258 890
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	106 551 371 000	106 317 149 490

20 - Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	**Đầu năm**	**Lý do**
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		359 400 992
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			402 839 889 104		(8 452 600 340)	1 300 830 782 056					116 360 737 618	6 035 578 808 438
- Tăng vốn trong năm trước				67 325 696 718									67 325 696 718
- Lãi trong năm trước							1 907 532 388 543						1 907 532 388 543

- Tăng khác						62 736 584 052						341 749 714	63 078 333 766
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							2 275 217 381 884						2 275 217 381 884
- Giảm khác				125 980 009		82 917 199 781						67 325 696 718	150 368 876 508
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			449 306 520 458		(28 633 216 069)	929 140 884 482					70 104 106 264	5 643 918 295 135
- Tăng vốn trong năm nay				6 560 496 909									6 560 496 909
- Lãi trong năm nay							2 402 029 006 589						2 402 029 006 589
- Tăng khác						155 869 158 195						305 769 705	156 174 927 900
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							1 727 441 129 862						1 727 441 129 862
- Giảm khác				20 733 085 355		127 235 942 126						6 650 496 909	154 619 524 390
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			455 867 017 367			1 603 728 761 209					63 759 379 060	6 347 355 157 636

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	63 759 379 060	70 104 106 264
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng

loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2 465 702 963 421	1 675 264 714 647
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11 125 272 298	10 908 325 227
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	61 227 272	213 653 266
Cộng	2 476 889 462 991	1 686 386 693 140
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	928 032 859 408	833 531 938 374
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		85 580 283
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9 930 582 702	8 472 669 057
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	9 536 073 355	246 857 243
Cộng	937 963 442 110	842 090 187 724

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104 017 054 980	120 699 160 418
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18 669 467 680	8 107 969 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	109 206 492 930	9 053 123 960
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	231 893 015 590	137 860 253 378

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	62 434 528 611	79 749 834 629
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 624 368 176	37 336 731 317
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1 797 004 960)	1 797 004 960
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	62 261 891 827	118 883 570 906

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1 983 098
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	30 000 000	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	26 206 464	(78 212 740)
Cộng	56 206 464	(76 229 642)

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		27 249 206
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		94 108 976
Cộng		121 358 182

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	67 208 604 566	56 507 318 013
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	67 208 604 566	56 507 318 013

- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15 453 370 937	8 464 022 319
- Chi phí nhân công	101 793 745 966	78 864 963 682
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	349 796 989 302	351 040 772 895
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 346 083 339	12 473 388 598
- Chi phí khác bằng tiền	512 547 017 397	431 118 202 048
Cộng	993 937 206 941	881 961 349 542

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	288 341 474 630	136 932 623 162

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc

các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Lê Văn Quang

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG